

QUY ĐỊNH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN – ĐƠN GIÁ NỘI [VND]

Số: **005**/QD.26/NSIP-BGD

Đơn vị : Công ty TNHH Cảng Quốc tế Nghi Sơn
Phòng ban : Kinh doanh – Thương vụ
Lần ban hành : 22
Ngày ban hành : 01/10/2026
Số trang : 27

Soạn thảo

Phê duyệt


Đỗ Thị Tố Uyên
Trưởng phòng KD - TV



Lê Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

LỊCH SỬ BAN HÀNH TÀI LIỆU

Lần ban hành	Ngày	Lý do
01	01/07/2017	Ban hành Biểu phí dịch vụ cảng biển
02	15/11/2017	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
03	01/03/2018	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
04	01/10/2018	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
05	01/01/2019	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
06	01/03/2019	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
07	01/06/2019	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
08	01/02/2020	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
09	01/08/2020	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
10	01/02/2022	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
11	01/04/2022	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
12	15/01/2023	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
13	01/01/2024	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
14	15/02/2024	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
15	15/07/2024	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
16	01/03/2025	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
17	12/05/2025	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
18	01/08/2025	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
19	01/01/2026	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
20	03/04/2026	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
21	03/08/2026	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
22	01/10/2026	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ



PHÂN PHỐI TÀI LIỆU

Nơi nhận [NSIP]		Tài liệu	Nơi nhận [VAS]		Tài liệu
☒	Ban giám đốc	Sao y	☐	VASG	Sao y
☐	Phòng Hành chính nhân sự	Sao y	☐	Khối Kiểm toán	Sao y
☒	Phòng Pháp chế - KSTT	Sao y	☐	NSS	Sao y
☒	Phòng Tài chính Kế toán	Sao y	☐	AHT	Sao y
☐	Phòng Kỹ thuật	Sao y	☐	VMS	Sao y
☒	Phòng Kinh doanh – Thương vụ	Bản gốc	☐	TMS	Sao y
☐	Khối Sản xuất	Sao y	☐	DNS	Sao y
☐	Phòng Mua hàng	Sao y	☐	NIDIC	Sao y
☐	Xưởng Cơ Điện	Sao y	☐	VASREAL	Sao y



MỤC LỤC

PHẦN MỘT: CĂN CỨ PHÁP LÝ	5
PHẦN HAI: QUY ĐỊNH CHUNG	5
I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.....	5
II. THỜI GIAN LÀM VIỆC	5
III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH LÀM TRÒN.....	6
PHẦN BA: DỊCH VỤ CẢNG BIỂN DÀNH CHO CHỦ TÀU ĐẠI LÝ TÀU	8
I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN.....	8
II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, MỞ DÂY.....	8
III. GIÁ DỊCH VỤ KHÁC [CẤP NƯỚC ĐIỆN, VỆ SINH, THU GOM RÁC...].....	9
IV. DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG.....	9
V. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI	10
PHẦN BỐN: GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG	11
I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI VÀ CÂN HÀNG	11
II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐẾM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA VÀ CÂN HÀNG.....	15
III. GIÁ DỊCH VỤ KHO BÃI	15
IV. DỊCH VỤ CHO THUÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ TẠI CẢNG:	16
PHẦN NĂM: GIÁ DỊCH VỤ HÀNG CONTAINER	18
I. GIÁ XẾP DỠ CONTAINER.....	18
II. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG RÚT HÀNG CONTAINER	19
III. GIÁ DỊCH VỤ HỖ TRỢ KIỂM TRA CONTAINER [KIỂM HÓA, GIÁM ĐỊNH, ...].....	21
IV. GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER TRONG NỘI BỘ CẢNG.....	21
V. GIÁ CÂN CONTAINER	21
VI. GIÁ VỆ SINH CONTAINER:	21
VII. GIÁ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG:	22
VIII. CHẠY ĐIỆN CHO CONTAINER LẠNH.....	22
IX. GIÁ LƯU BÃI HÀNG CONTAINER	22
X. GIÁ DỊCH VỤ NÂNG HẠ CONTAINER.....	23
PHẦN SÁU: CÁC KHOẢN PHỤ THU DỊCH VỤ KHÁC.....	23
PHẦN BẢY: CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH GIÁ DỊCH VỤ	25
PHẦN TÁM: TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	27

PHẦN MỘT: CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Bộ luật sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 06 năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13 và số 106/2016/QH13 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
- Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc ban hành quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải;
- Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc Ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông vận tải;
- Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc Ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải;
- Căn cứ Nội quy cảng biển Thanh Hóa ngày 06 tháng 7 năm 2026;
- Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 quy định về Hướng dẫn thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của TT số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;
- Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 Hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng và nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng;
- Căn cứ nhu cầu thực tế của Công ty.

PHẦN HAI: QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Hàng hóa nội địa [hàng hóa có nơi gửi hàng [gốc] và nơi nhận hàng [đích] ở trong nước] được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Các chủ phương tiện vận tải đường thủy Việt Nam vận chuyển hàng giữa các cảng biển trong nước;

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

- Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 08h đến 17h.
- Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h – 18h, ca 2 từ 18h – 06h.
- Giờ làm việc theo kíp: một kíp được tính là 06 tiếng, một ngày 24 tiếng chia làm 04 kíp và được điều chỉnh phù hợp theo mùa hoặc theo yêu cầu làm hàng của khách hàng.
- Đối tượng áp dụng: thời gian làm việc nêu trên được áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm kể cả thứ Bảy, Chủ Nhật, Ngày Lễ, trừ 03 Ngày Tết cổ truyền dân tộc.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH LÀM TRÒN

1. Đơn vị trọng tải:
- a. Dung tích toàn phần của phương tiện thủy [Gross Tonnage – GT] là dung tích toàn phần [GT] lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
 - b. Đối với tàu quân sự: dung tích toàn phần tính giá dịch vụ cảng biển bằng 200% tổng dung tích toàn phần [GT] lớn nhất ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
 - c. Những phương tiện thủy không ghi GT tính quy đổi như sau:
 - Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT.
 - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách [kể cả thủy phi cơ] và cầu nổi: 01 mã lực [HP, CV] tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT.
 - Sà lan, ghe: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.
2. Đơn vị công suất máy:
- a. Công suất máy được tính bằng mã lực [Horse Power – HP] hay [Cheval Vepeur – CV] trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt [KW].
 - b. Quy đổi: Phần lẻ dưới 01 HP/CV/KW tính tròn thành 01 HP/CV/KW.
3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:
- a. Trọng lượng tính là tấn [Metric tons – MT] bao gồm hàng hóa kể cả bao bì [Gross weight – GW] được thể hiện trên lệnh giao hàng [Delivery Order – DO] của đại lý tàu hoặc vận tải đơn [Bill of lading – B/L]. Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 01 tấn.
 - b. Khối lượng tính giá là mét khối [m³]. Phần lẻ dưới 0,5 m³ không tính, trên 0,5 m³ tính tròn = 01 m³.
 - c. Tấn quy đổi [Freight tons | Revenue tons- FT | RT]: là giá trị lớn nhất giữa trọng lượng thực tế [Metric Tons- MT] và thể tích toàn phần của kiện hàng [Cubic Meter- CBM]. Đối với các loại hàng thép hình, thép kết cấu, thép ống, cầu kiện, thiết bị, khung nhà xưởng và một số mặt hàng khác dạng khung, ống, trụ thì đơn vị tính giá dịch vụ là tấn quy đổi [FT | RT].
 - d. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tính tối thiểu là 01 tấn hoặc 01 m³.
4. Đơn vị thời gian:
- a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính bằng 24 giờ; phần lẻ của ngày đến 12 giờ tính bằng ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng 01 ngày.
 - b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ đến 30 phút tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ, trừ dịch vụ lai dắt tàu thủy được áp dụng như quy định tại mục V, Phần Ba dưới đây.
 - c. Đối với đơn vị thời gian là ca: 01 ca tính bằng 08 giờ, ½ ca tính bằng 04 giờ, phần lẻ đến 04 giờ tính bằng ½ ca, trên 4 giờ đến 8h tính tròn thành 01 ca.
 - d. Đối với đơn vị thời gian là kíp: 01 kíp được tính là 06 giờ, phần lẻ đến 03 giờ tính bằng ½ kíp, trên 03 giờ tính bằng 01 kíp.
5. Những mặt hàng được quy đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho | bãi:

Biểu 1:

STT	LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
1	Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ khối lượng thực tế là m³	1 m³ = 1 tấn
2	Các loại động vật sống [trâu, bò, ngựa...]	1 con = 1 tấn



3	Hàng nhẹ, mỗi tấn chiếm từ 2 m ³ trở lên	2 m ³ = 1 tấn
4	Thùng, can, hộp, chai rỗng...	1 m ³ = 5 tấn

– Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

6. Đơn vị tính chiều dài cầu bến:

Đơn vị tính là mét [m]; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

PHẦN BA: DỊCH VỤ CẢNG BIỂN DÀNH CHO CHỦ TÀU | ĐẠI LÝ TÀU

I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN

Phí tàu cập cầu, cập mạn như sau:

Biểu 2:

Đơn vị: VND/GT/giờ

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Tàu, phương tiện thủy cập cầu	15,00	16,20	16,50
2	Tàu, phương tiện thủy cập mạn	7,50	8,10	8,25

- Trường hợp tàu cập nhiều nơi trong phạm vi Cảng: tiền phí cầu bến sẽ tính bằng tổng thời gian thực tế tàu cập từng khu vực nhân với đơn giá Biểu 2.
- Trường hợp tàu được lệnh rời cầu tàu | mạn tàu mà vẫn cố tình đậu lại thì tính bằng 100% đơn giá Biểu 2.

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, MỎ DÂY

Biểu 3:

Đơn vị: VND/lần buộc hoặc mở

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	< 1.000 GT	200.000	216.000	220.000
2	Từ 1.000 tới < 2.000 GT	370.000	399.600	407.000
3	Từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	500.000	540.000	550.000
4	Từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	740.000	799.200	814.000
5	Từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	1.100.000	1.188.000	1.210.000
6	Từ 20.000 GT tới < 30.000 GT	1.250.000	1.350.000	1.375.000
7	Từ trên 30.000 GT trở lên	1.450.000	1.566.000	1.595.000

- Trường hợp tàu cập mạn buộc dây vào cầu tàu hoặc tàu cập mạn buộc dây vào tàu khác đang cập cầu, phí buộc mở dây tàu được tính bằng 100% giá trong Biểu 3.



III. GIÁ DỊCH VỤ KHÁC [CẤP NƯỚC | ĐIỆN, VỆ SINH, THU GOM RÁC...]

Biểu 4:

Đơn giá dịch vụ khác [cấp nước | điện, vệ sinh, thu gom rác...] như sau:

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ				ĐƠN VỊ TÍNH
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 5%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	
1	Cung cấp nước ngọt tại cầu tàu	55.000	57.750	-	-	VND/m³
2	Chi hộ tiền điện và phí dịch vụ chi hộ tiền điện	7.000	-	7.560	7.700	VND/kwh
3	Dọn gỗ lashing, đai sắt cho hầm tàu tôn cuộn	2.500.000	-	2.700.000	2.750.000	VND/hầm
4	Thu gom, quét dọn lan can mạn hầm tàu	400.000	-	432.000	440.000	VND/hầm/tàu
5	Phụ phí vệ sinh tại cảng [áp dụng đối với các tàu cập cầu]:					
5.1	Tàu có GT < 3.000 GT	427.000	-	461.160	469.700	VND/lượt tàu
5.2	Tàu có GT từ 3.000 GT trở lên	1.170.000	-	1.263.600	1.287.000	VND/lượt tàu
6	Trường hợp tàu yêu cầu cảng hỗ trợ thu gom rác thải từ tàu chuyển tới khu tập kết rác thải của cảng [bao gồm nhân công, thiết bị, phương tiện vận chuyển ... và phí thu hộ chi hộ]:					
6.1	Thu gom rác thải sinh hoạt [tàu có GT < 3.000 GT; thu tối thiểu 01 m³]	400.000	-	432.000	440.000	VND/m³
6.2	Thu gom rác thải sinh hoạt [tàu có GT từ 3.000 GT trở lên; thu tối thiểu 01 m³]	1.000.000	-	1.080.000	1.100.000	VND/m³
6.3	Thu gom rác thải độc hại [dầu mỡ, sơn, thuốc sâu, các chất hóa học, ...]	7.000	-	7.560	7.700	VND/kg

IV. DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG

Biểu 5:

Đơn vị: VND/lần đóng hoặc mở/hầm

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ					
		ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG ĐỂ LẠI LÊN BOONG			ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG MANG LÊN BỜ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%

1	< 1.000 GT	310.000	334.800	341.000	400.000	432.000	440.000
2	Từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	400.000	432.000	440.000	610.000	658.800	671.000
3	Từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	610.000	658.800	671.000	1.100.000	1.188.000	1.210.000
4	Từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	1.100.000	1.188.000	1.210.000	1.450.000	1.566.000	1.595.000
5	Từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	1.350.000	1.458.000	1.485.000	1.750.000	1.890.000	1.925.000
6	Từ 20.000 GT tới < 30.000 GT	1.750.000	1.890.000	1.925.000	2.190.000	2.365.200	2.409.000
7	Từ 30.000 GT	2.190.000	2.365.200	2.409.000	2.550.000	2.754.000	2.805.000

- Trường hợp tàu có 02 boong hoặc hầm có 02 tầng có nắp tầng hầm phải đóng | mở bằng cần cầu tàu thì tính tăng 60% đơn giá giá quy định tại Biểu 5; Nếu phải đóng | mở bằng cần cầu Cảng thì tính tăng thu 100% giá Biểu 5.
- Trường hợp hầm hàng có từ 02 – 05 nắp/hầm: tăng thu 20% so với đơn giá quy định tại Biểu 5; Hầm hàng có từ 06 nắp trở lên tăng thu 50% so với đơn giá quy định tại Biểu 5.

V. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI

1. Giá dịch vụ tàu lai:

Biểu 6:

Đơn vị: VND/giờ lai dặt

STT	CÔNG SUẤT TÀU LAI SỬ DỤNG [HP]	ĐƠN GIÁ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Từ 500 đến dưới 800	4.200.000	4.536.000	4.620.000
2	Từ 800 đến dưới 1.300	7.800.000	8.424.000	8.580.000
3	Từ 1.300 đến dưới 1.800	9.900.000	10.692.000	10.890.000
4	Từ 1.800 đến dưới 2.200	11.900.000	12.852.000	13.090.000
5	Từ 2.200 đến dưới 3.000	15.900.000	17.172.000	17.490.000
6	Từ 3.000 đến dưới 4.000	17.200.000	18.576.000	18.920.000
7	Từ 4.000 đến dưới 5.000	23.500.000	25.380.000	25.850.000
8	Từ 5.000 trở lên	29.000.000	31.320.000	31.900.000

- Thời gian lai dất phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, công suất tàu lai và trọng tải tàu trong từng trường hợp cụ thể.

2. Cách tính giá dịch vụ lai dất tàu thuyền:

Giá dịch vụ lai dất tàu thuyền cho một lượt lai dất bằng tích số của giá lai dất tương ứng quy định tại Biểu 6 với thời gian lai dất thực tế:

Giá dịch vụ lai dất tàu thuyền cho một lượt = đơn giá tại Biểu 6 x thời gian lai dất thực tế

- Thời gian lai dất một lượt dựa theo thực tế tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc công việc theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu [không làm tròn];
- Thời gian lai dất thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dất trên 02 giờ, giá lai dất được tính bằng 10% đơn giá quy định tại Biểu 6 cho toàn bộ thời gian lai dất vượt quá 02 giờ;
- Trường hợp cần sử dụng tàu lai có công suất khác công suất quy định tại Biểu 6, giá dịch vụ tàu lai được thỏa thuận phù hợp với các quy định có liên quan của pháp luật.

3. Quy định về cung cấp tàu lai và các lưu ý:

- Cảng cung cấp dịch vụ lai dất theo quy định của Nội quy cảng biển tỉnh Thanh hóa, đảm bảo tổng công suất tàu lai không nhỏ hơn 10% giá trị tổng trọng tải tàu được lai.
- Trường hợp tàu lai đã đến vị trí đón đúng giờ nhưng phải chờ đợi do bên thuê tàu lai gây ra thì bên thuê phải trả thêm tiền cho thời gian chờ đợi với mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu 6 và theo số giờ chờ đợi thực tế.
- Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai đúng thời gian theo yêu cầu của bên thuê tàu lai, nhưng tàu được lai dất chưa sẵn sàng khiến tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dất phải trả bằng 50% mức giá tại Biểu 6 và theo số giờ điều động thực tế.
- Trường hợp đã nhận lệnh rời cầu cảng nhưng do vấn đề nào đó tàu không rời cầu cảng đúng giờ, Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ kéo tàu ra khu vực luồng chính, chủ tàu phải trả giá kéo tàu theo được thỏa thuận.

PHẦN BỐN: GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI VÀ CÂN HÀNG

1. Biểu phí:

Đơn giá trong Biểu 7 là giá sử dụng cầu tàu làm hàng. Phí sử dụng cầu bờ làm hàng [nếu khách hàng có nhu cầu] được tính theo đơn giá quy định tại Biểu 14.

Biểu 7:

Đơn vị: VND/tấn

NHÓM HÀNG	LOẠI HÀNG	XẾP DỠ TÀU ↔ Ô TÔ			XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI TÀU ↔ KHO BÃI			XẾP DỠ BÃI KHO ↔ XE		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1.1 Hàng rời	Clinker, phụ gia xi măng rời, quặng cục các loại kích thước 1x2 cm, đá các loại kích thước 1x2 cm	36.500	39.420	40.150	59.500	64.260	65.450	13.000	14.040	14.300

	Đất, cát xây dựng, than cám, thạch cao vụn	31.500	34.020	34.650	52.500	56.700	57.750	11.000	11.880	12.100
	Muối hạt	41.500	44.820	45.650	62.500	67.500	68.750	11.000	11.880	12.100
	Hàng thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã hạt các loại	69.500	75.060	76.450	95.500	103.140	105.050	16.000	17.280	17.600
	Than đá, than cục các loại, quặng các loại có kích thước 4x6 cm	36.500	39.420	40.150	59.500	64.260	65.450	13.000	14.040	14.300
	Đá cục, đá vôi, đá hộc có đường kính 30 cm trở lên hoặc tỉ trọng từ 1,5 tấn/m ³ đến 3 tấn/m ³	34.500	37.260	37.950	60.500	65.340	66.550	16.000	17.280	17.600
	Dăm gỗ tươi	36.500	39.420	40.150	59.500	64.260	65.450	13.000	14.040	14.300
1.2 Hàng đóng bịch từ 01 tấn - 02 tấn/bịch	Xi măng, các loại phụ gia khoáng trong sản xuất xi măng	63.500	68.580	69.850	104.500	112.860	114.950	26.000	28.080	28.600
	Các loại phân lân đóng bao, muối	55.500	59.940	61.050	91.500	98.820	100.650	21.000	22.680	23.100
	Bột cá, bột xương	64.500	69.660	70.950	108.500	117.180	119.350	29.000	31.320	31.900
	Đạm, super lân, kali, bột đá, phốt phát	63.500	68.580	69.850	104.500	112.860	114.950	26.000	28.080	28.600
	Bao nông sản như ngô, lúa mì, lúa mạch, gạo..., hàng lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc [trừ bột xương, bột cá]	76.500	82.620	84.150	112.500	121.500	123.750	21.000	22.680	23.100
1.3 Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng < 10 tấn / kiện và	Sắt thép xây dựng đóng bó	92.500	99.900	101.750	140.500	151.740	154.550	36.000	38.880	39.600
	Kim loại mẫu các loại, sắt thép thứ phẩm đóng thành bó, kiện, [trừ các loại ống có đường kính ≥ 100 mm]	44.500	48.060	48.950	82.500	89.100	90.750	26.000	28.080	28.600

chiều dài < 12 m kiện	Sắt thép đã qua sử dụng dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc dầm, thanh, ống	51.500	55.620	56.650	89.500	96.660	98.450	26.000	28.080	28.600
	Sắt thép dạng ống rời có đường kính từ 100 mm tới 500 mm	47.500	51.300	52.250	85.500	92.340	94.050	26.000	28.080	28.600
	Thép kết cấu dạng khung, kiện, thanh, dầm, cọc dầm	46.500	50.220	51.150	92.500	99.900	101.750	26.000	28.080	28.600
	Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng	66.500	71.820	73.150	127.500	137.700	140.250	41.000	44.280	45.100
	Sắt thép đã qua sử dụng, dùng gầu ngoạm xếp dỡ	99.500	107.460	109.450	180.500	194.940	198.550	61.000	65.880	67.100
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	131.500	142.020	144.650	225.500	243.540	248.050	74.000	79.920	81.400
	Gang thỏi, thép tấm	119.500	129.060	131.450	275.500	297.540	303.050	81.000	87.480	89.100
1.4 Hàng sắt thép, kim loại, thiết bị có trọng lượng lớn và chiều dài < 12 m	Dưới 30 tấn/kiện	169.500	183.060	186.450	294.500	318.060	323.950	113.000	122.040	124.300
	Từ 30 đến dưới 40 tấn/kiện	231.500	250.020	254.650	362.500	391.500	398.750	119.000	128.520	130.900
	Từ 40 tấn đến dưới 60 tấn/kiện	711.500	768.420	782.650	1.172.500	1.266.300	1.289.750	421.000	454.680	463.100
	Từ 60 tấn/kiện trở lên	1.081.500	1.168.020	1.189.650	1.652.500	1.784.700	1.817.750	531.000	573.480	584.100
1.5 Tôn cuộn có trọng lượng từ 3-27 tấn/cuộn	Tôn trắng thành phẩm dạng cuộn	145.000	156.600	159.500	163.620	166.650	166.650	36.000	38.880	39.600
	Tôn đen dạng cuộn	44.500	48.060	48.950	82.500	89.100	90.750	26.000	28.080	28.600
1.6 Các loại hàng khác	Hàng gỗ cây hoặc luồng tre nửa đóng thành bó	101.500	109.620	111.650	147.500	159.300	162.250	31.000	33.480	34.100
	Hàng vật liệu xây dựng: gạch men, đá ốp, các thiết bị vệ sinh đóng thùng caton hoặc pallet gỗ, đóng kiện từ 3 đến 5 tấn	56.500	61.020	62.150	109.500	118.260	120.450	41.000	44.280	45.100

	Súc vật như trâu, bò, ngựa...	71.500	77.220	78.650	-	-	-	-	-	-
1.7 Hàng ống các loại	Ống đóng bó / đóng kiện	32.500	35.100	35.750	69.500	75.060	76.450	25.000	27.000	27.500
	Ống rời dài < 15 m và Ø < 500 mm	47.500	51.300	52.250	88.500	95.580	97.350	29.000	31.320	31.900
	Ống rời dài ≥ 15 m hoặc Ø ≥ 500 mm	74.500	80.460	81.950	134.500	145.260	147.950	48.000	51.840	52.800
	Ống rời dài ≥ 15 m và Ø ≥ 500 mm	169.500	183.060	186.450	294.500	318.060	323.950	113.000	122.040	124.300

- Trường hợp khách hàng có nhu cầu đưa công nhân và / hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc vào làm hàng tại Cảng, khách hàng cần thông báo và được sự đồng ý của Cảng. Trong trường hợp này, Cảng sẽ thu phí tiện ích đối với công nhân và / hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc đó bằng 50% đơn giá Cảng sử dụng công nhân và / hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc tương đương để phục vụ các dịch vụ tương ứng.
- Trường hợp các loại hàng khác chưa được nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng xuất xếp dỡ, phương án tác nghiệp để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc Chủ tịch Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ quyết định tại từng thời điểm cụ thể.

2. Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Biểu 8:

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
20%	Hàng có chiều dài L ≥ 12 m/kiện đến < 15 m/kiện
40%	Các loại hàng rời đóng tảng, đóng rần khó xếp dỡ, phải sử dụng thêm các thiết bị phụ trợ
50%	Hàng có chiều dài từ 15 m/kiện đến ≤ 20 m/kiện Hàng đóng / rút ruột container nhiều chủ hàng Xếp dỡ hàng đông lạnh [-15°C – 0°C] Các loại hàng như thuốc trừ sâu, lưu huỳnh, các chất có hơi gas, dễ cháy như xăng, dầu, cồn ...
80%	Xếp dỡ hàng bao cắt miệng xơ rời, không phân biệt loại hàng
100%	Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy nổ, các chất đặc biệt độc hại với sức khỏe con người. Hàng bị đè nén đóng thành tảng cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng giá cước xếp dỡ với số hàng thực tế phải đập đổ. Xếp dỡ hàng đông lạnh dưới 0°C

3. Những trường hợp khác:

- Dỡ hàng từ tàu lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu khác [trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ] cước xếp dỡ tính bằng 2 lần chi phí tác nghiệp tàu ↔ ô tô / cầu tàu [không tính cước vận chuyển].
- Xếp dỡ theo phương án từ tàu sang mạn tàu: cước xếp dỡ được tính tăng thêm 15% đơn giá tàu → ô tô / cầu tàu hoặc ngược lại.
- Xếp dỡ đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức giá xếp dỡ được tính bằng 50% giá xếp dỡ từ tàu → ô tô hoặc ngược lại.

- d. Xếp dỡ hàng hóa từ hầm này sang hầm khác của cùng một tàu mà không cần phải qua cầu Cảng thì mức giá được tính bằng 70% đơn giá từ tàu → ô tô hoặc ngược lại; Trường hợp phải qua cầu cảng thì mức giá xếp dỡ tính bằng 120% đơn giá tàu → ô tô hoặc ngược lại.
- e. Hàng hóa là ô tô xe chuyên dùng tháo rời thì mức giá tính bằng đơn giá nhóm hàng 1.3 Biểu 7.
- f. Xếp dỡ, di chuyển hàng là súc vật sống như: trâu, bò, ngựa ... từ tàu lên phương tiện chủ hàng bằng cầu chuyên dùng của tàu hoặc chủ hàng cước xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo chiều tác nghiệp tàu → kho | bãi cảng hoặc ngược lại của nhóm hàng 1.6 Biểu 7.
- g. Trường hợp chủ hàng có yêu cầu và Cảng phải thuê thiết bị bên ngoài thì Cảng và chủ hàng thỏa thuận theo đơn giá thuê thiết bị bên ngoài.
- h. Nếu chủ tàu hoặc chủ hàng gây nên sự chờ đợi của công nhân | thiết bị nâng hạ | phương tiện vận chuyển của Cảng trong quá trình xếp dỡ | vận chuyển thì phải thanh toán chi phí bằng 70% đơn giá làm hàng nhân với năng suất xếp dỡ bình quân theo từng phương án cho thời gian thực tế chờ đợi.

II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỂM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA VÀ CÂN HÀNG

Biểu 9:

Đơn vị: VND/tấn

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ					
		GIAO NHẬN, KIỂM ĐỂM			CÂN HÀNG		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Hàng rời	2.500	2.700	2.750	2.500	2.700	2.750
2	Hàng bao, kim khí	3.000	3.240	3.300	2.500	2.700	2.750
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	3.300	3.564	3.630	2.500	2.700	2.750
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó	4.000	4.320	4.400	2.500	2.700	2.750
5	Hàng hóa khác	Giá thỏa thuận			2.500	2.700	2.750

III. GIÁ DỊCH VỤ KHO | BÃI

1. Giá dịch vụ lưu kho, bãi theo trọng lượng:

Biểu 10:

Đơn vị: VND/tấn/ngày

STT	LOẠI HÀNG	GIÁ LƯU KHO			GIÁ LƯU BÃI		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Hàng rời	2.500	2.700	2.750	1.500	1.620	1.650

2	Hàng bao, kim khí	2.800	3.024	3.080	1.700	1.836	1.870
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	3.500	3.780	3.850	2.200	2.376	2.420
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó, tôn cuộn, hàng cấu kiện đóng trong thùng gỗ hoặc pallet	5.200	5.616	5.720	2.500	2.700	2.750

- Nếu hàng hóa phải đưa vào kho | bãi để xử lý, phân loại, phơi, sấy thì giá lưu kho | bãi sẽ do hai bên thỏa thuận.
- Đối với hàng nguy hiểm độc hại tại kho | bãi thì đơn giá tăng thêm 35% so với đơn giá tại Biểu 10.
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu che phủ bạt đối với hàng lưu bãi và Cảng có thể đáp ứng được thì giá lưu bãi được tính thêm 700 VND/tấn/ngày.
- Hàng container: Giá thỏa thuận.
- Hàng hóa là xe ô tô, xe chuyên dùng nguyên chiếc: Giá thỏa thuận.

2. Giá dịch vụ lưu bãi, kho theo diện tích:

Biểu 11:

Đơn vị: VND/m²/tháng

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Thuê kho	90.000	91.800	93.500
2	Thuê bãi	35.000	37.800	38.500

IV. DỊCH VỤ CHO THUÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN | THIẾT BỊ TẠI CẢNG:

1. Cho thuê theo thời gian:

Thời gian tính phí cho thuê phương tiện, công cụ, dụng cụ được tính kể từ khi phương tiện, công cụ, dụng cụ sẵn sàng hoạt động đến khi kết thúc công việc.

a. Thuê xe | cầu bờ:

Biểu 12:

Đơn vị: VND/giờ

STT	LOẠI XE	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ		
			NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Xe nâng	Xe nâng loại 3,5 tấn	470.000	507.600	517.000
2		Xe nâng loại ≤ 10 tấn	760.000	820.800	836.000
3		Xe nâng loại ≤ 15 tấn	2.090.000	2.257.200	2.299.000

4		Xe nâng loại ≤ 25 tấn	2.890.000	3.121.200	3.179.000
5	Xe nâng container	Loại 40 tấn	3.240.000	3.499.200	3.564.000
6	Xe xúc đào	Xe xúc đào	1.610.000	1.738.800	1.771.000
7	Xe xúc lật	Xúc lật gầu 1-2 m³	820.000	885.600	902.000
8		Xúc lật gầu 3-5 m³	1.610.000	1.738.800	1.771.000
9		Xúc lật gầu >5 m³	1.750.000	1.890.000	1.925.000
10	Xe ủi	Xe ủi D41 – loại nhỏ	580.000	626.400	638.000
11		Xe ủi D61 – loại to	810.000	874.800	891.000
12	Xe tưới nước	Loại xe bồn 12 m³	760.000	820.800	836.000
13	Xe nâng người	-	990.000	1.069.200	1.089.000
14	Xe quét rác	CAT262D hoặc AM9D	700.000	756.000	770.000
15	Cầu bở [không vì mục đích làm hàng]		1.200.000	1.200.000	1.296.000

– Đơn giá trên đã bao gồm nhiên liệu vận hành và công nhân lái máy. Riêng với xe tưới nước [mục 12] đơn giá chưa bao gồm phí cấp nước, phí cấp nước được tính theo đơn giá quy định tại Biểu 4.

b. Cho thuê công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ khác:

Biểu 13:

STT	TÊN THIẾT BỊ DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ			ĐƠN VỊ TÍNH
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	
1	Dây cáp	50.000	54.000	55.000	VND/sợi/giờ
2	Dây cáp cầu hàng nặng	100.000	108.000	110.000	VND/sợi/giờ
3	Võng nylon, võng cáp	50.000	54.000	55.000	VND/sợi/giờ
4	Ngoạm 6 khối	100.000	108.000	110.000	VND/giờ
5	Ngoạm 20 khối	200.000	216.000	220.000	VND/giờ
6	Khung cầu container loại 20'	200.000	216.000	220.000	VND/giờ
7	Khung cầu container loại 40'	260.000	280.800	286.000	VND/giờ
8	Ma ní	50.000	54.000	55.000	VND/chiếc/giờ

9	Diện tích cầu bến không vì mục đích xếp dỡ hàng thông qua cảng	50.000	54.000	55.000	VND/m/giờ
10	Phí công nhân phụ trợ làm hàng	100.000	108.000	110.000	VND/người/giờ
11	Thuê các phương tiện thiết bị khác: Cảng và khách hàng thỏa thuận cho từng dịch vụ cụ thể.				

2. Cho thuê theo trọng lượng | khối lượng hàng hóa:

Biểu 14:

Đơn vị: VND/tấn

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Cho thuê xe vận chuyển nội bộ trong Cảng				
1	Hàng hóa thông thường	30.000	32.400	33.000
2	Hàng sắt thép, kim loại	35.000	37.800	38.500
3	Hàng công kênh, siêu trường, siêu trọng	Giá thỏa thuận		
Cho thuê xe nâng làm hàng dưới hầm tàu kho bãi Cảng				
1	Xe nâng 3,5 tấn	14.000	15.120	15.400
2	Xe nâng ≤ 10 tấn	16.000	17.280	17.600
3	Xe nâng ≤ 15 tấn	19.000	20.520	20.900
4	Xe nâng ≤ 25 tấn	21.000	22.680	23.100
Cho thuê cầu bờ		20.000	21.600	22.000

PHẦN NĂM: GIÁ DỊCH VỤ HÀNG CONTAINER

I. GIÁ XẾP DỠ CONTAINER

Biểu 15:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONT	TÀU ⇄ XE			TÀU ⇄ BÃI		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
20' có hàng	384.000	414.720	422.400	427.000	461.160	469.700
20' rỗng	196.000	211.680	215.600	218.000	235.440	239.800

40' có hàng	564.000	609.120	620.400	627.000	677.160	689.700
40' rỗng	298.000	321.840	327.800	331.000	357.480	364.100
Trên 40' có hàng	846.000	913.680	930.600	940.000	1.015.200	1.034.000
Trên 40' rỗng	448.000	483.840	492.800	498.000	537.840	547.800

Các trường hợp khác:

- Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại [axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ, vv...]: tăng thu 50% đơn giá Biểu 15.
- Xếp dỡ container lạnh: tăng thu 35% đơn giá Biểu 15. Trường hợp container lạnh không cần cắm điện đơn giá xếp dỡ được tính như container thông thường.
- Xếp dỡ container quá tải quy định [cont 20' > 25 tấn, cont 40'/trên 40' > 30 tấn, chỉ tính trọng lượng hàng]: tăng thu 20% đơn giá Biểu 15.
- Xếp dỡ container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn: tăng thu 50% đơn giá Biểu 15.
- Đảo chuyển container trong cùng một hầm, đơn giá tính bằng 25% đơn giá tàu ⇔ bãi trong Biểu 15.
- Xếp dỡ, đảo chuyển container trên bãi cảng, đơn giá tính bằng 75% đơn giá nâng hạ Biểu 24.
- Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu [không qua cầu tàu] đơn giá tính bằng 60% đơn giá tàu ⇔ bãi Biểu 15.
- Xếp dỡ container từ hầm tàu này sang hầm tàu khác, container phải đưa lên cầu cảng rồi mới xếp xuống được, đơn giá tính bằng 2 lần đơn giá tàu ⇔ bãi Biểu 15.
- Xếp dỡ container từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác hoặc xếp lại lên tàu giá tính bằng 200% đơn giá tàu ⇔ bãi đơn giá Biểu 15 trong đó:
 - + Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi Cảng: đơn giá bằng 100% đơn giá biểu 15;
 - + Bốc từ kho, bãi Cảng xếp xuống tàu: đơn giá bằng 100% đơn giá biểu 15.
- Trường hợp xếp dỡ nhiều container flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

II. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG RÚT HÀNG CONTAINER

Biểu 16:

Đơn vị: VND/container

PHƯƠNG ÁN	CONTAINER 20'			CONTAINER 40'			CONTAINER 45'		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Đóng hàng từ ghe sà lan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe sà lan [sử dụng cầu cảng]	1.590.000	1.717.200	1.749.000	2.420.000	2.613.600	2.662.000	3.690.000	3.985.200	4.059.000
Đóng hàng từ xe vào container tại bãi	1.050.000	1.134.000	1.155.000	1.590.000	1.717.200	1.749.000	2.420.000	2.613.600	2.662.000

Rút hàng từ container xếp lên xe tại bãi	1.150.000	1.242.000	1.265.000	1.720.000	1.857.600	1.892.000	2.550.000	2.754.000	2.805.000
Rút hàng từ container này chuyển sang container khác [không bao gồm chi phí nâng hạ container phát sinh]	1.660.000	1.792.800	1.826.000	2.550.000	2.754.000	2.805.000	3.950.000	4.266.000	4.345.000
Đóng rút hàng từ container xuất nhập kho bãi Cảng	1.530.000	1.652.400	1.683.000	2.350.000	2.538.000	2.585.000	2.930.000	3.164.400	3.223.000
Rút hàng từ container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách	1.400.000	1.512.000	1.540.000	2.420.000	2.613.600	2.662.000	3.630.000	3.920.400	3.993.000

Các trường hợp tăng thu đơn giá đóng rút container

- Đóng | rút ruột container quá tải quy định [cont 20' > 25 tấn, cont 40'/45' > 30 tấn, chỉ tính trọng lượng hàng]: tăng thu 20% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng container đơn giá bằng 50% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút hàng từ 50% trọng lượng hàng container trở lên đơn giá bằng 100% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút hàng dễ vỡ [sành sứ, thủy tinh, hàng đóng chai lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, máy ảnh]: tăng thu 50% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút hàng kết hợp với việc tháo | chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng | rút hàng: tăng thu 50% đơn giá Biểu 16.
- Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe ô tô hoặc rút hàng từ container trên xe ô tô đóng vào container trên xe ô tô: tăng thu 50% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút hàng theo tác nghiệp container - container mà rút hàng từ container 20' đóng vào container 40' hoặc container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ container 40' đóng vào container > 40' và ngược lại thì giá đóng | rút tính theo mức giá đóng | rút đối với container 40' Biểu 16.
- Đóng | rút ruột container hàng hóa đóng bao [50 kg/bao] như phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ...: tăng thu 30% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút ruột container hàng hóa đóng bao [< 30 kg/bao] như phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ: tăng thu 50% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút ruột container hàng gỗ, tre, đá học, túi < 30kg: tăng thu 100% đơn giá tại Biểu 16.
- Đóng | rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 10 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, sắt thép phế liệu các loại dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm thanh, ống: tăng thu 50% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút những loại hàng thiết bị, máy móc có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối... vào container mở nóc | hở mái: tăng thu 200% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút hàng thùng phuy; hàng cao su bành, kếp bành; hàng đá cục, đá học, hàng trong container lạnh [RF]; hàng máy móc thiết bị, xe công trình phải sử dụng thiết bị Cảng; hàng hóa trong container thông thường [trừ container FR, OT, RF] phải dùng cầu để thực hiện đóng rút: tăng thu 100% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút hàng quân sự, quốc phòng, an ninh và các mặt hàng khác theo chỉ định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: tăng thu 100% đơn giá Biểu 16.
- Đóng | rút hàng như: đá khối, lông gà lông vịt, gỗ cây, rong biển, thép cuộn, tôn cuộn có trọng lượng trên 20 tấn trở lên: tăng thu 200% đơn giá Biểu 16.

III. DỊCH VỤ HỖ TRỢ KIỂM TRA CONTAINER [KIỂM HÓA, GIÁM ĐỊNH, LẤY MẪU, ...]

Biểu 17:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤ 20'	670.000	723.600	737.000
Container ≥ 40'	950.000	1.026.000	1.045.000

[Bao gồm phí hướng dẫn vị trí, cắt seal, đóng, mở cửa container; không bao gồm đóng rút hàng và nâng hạ container, đơn giá đóng rút hàng và nâng hạ container [nếu phát sinh] được quy định tại Biểu 16 và Biểu 24].

IV. GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER TRONG NỘI BỘ CẢNG

Biểu 18:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	CONTAINER CÓ HÀNG			CONTAINER RỖNG		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤ 20'	210.000	226.800	231.000	150.000	162.000	165.000
Container ≥ 40'	250.000	270.000	275.000	180.000	194.400	198.000

V. GIÁ CÂN CONTAINER

Biểu 19:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	HÀNG XUẤT			HÀNG NHẬP		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤ 20'	110.000	118.800	121.000	155.000	167.400	170.500
Container ≥ 40'	115.000	124.200	126.500	160.000	172.800	176.000

VI. GIÁ VỆ SINH CONTAINER: không bao gồm chi phí vận chuyển và nâng | hạ container

Biểu 20:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	VỆ SINH [QUÉT DỌN]		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤ 20'	225.000	243.000	247.500
Container ≥ 40'	315.000	340.200	346.500

– Trường hợp thu dọn rác tồn trong container, vệ sinh container hàng hóa bụi bặm, khó làm: giá thỏa thuận

VII. GIÁ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG: hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm...

Biểu 21:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤ 20'	70.000	75.600	77.000
Container ≥ 40'	110.000	118.800	121.000

VIII. CHẠY ĐIỆN CHO CONTAINER LẠNH

Biểu 22:

Đơn vị: VND/container/giờ

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤ 20'	50.000	54.000	55.000
Container ≥ 40'	60.000	64.800	66.000

IX. GIÁ LƯU BÃI HÀNG CONTAINER

Biểu 23:

Đơn vị: VND/container/ngày

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG			RỎNG		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container 20'	46.000	49.680	50.600	17.000	18.360	18.700
Container 40'	65.000	70.200	71.500	33.000	35.640	36.300



Container trên 40'	91.000	98.280	100.100	52.000	56.160	57.200
--------------------	--------	--------	---------	--------	--------	--------

- Thời gian tính phí lưu bãi kể từ khi cầu hạ container xuống bãi từ tàu | xe.
- Miễn phí lưu bãi 03 ngày với hàng container nhập từ tàu | xà lan [không áp dụng miễn phí với container lạnh].
- Miễn phí lưu bãi 02 ngày với hàng container xuất lên tàu | xà lan [không áp dụng miễn phí với container lạnh].
- Đối với container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại, container quá khổ, quá tải: tăng thu 50% đơn giá Biểu 23.
- Ngoài các trường hợp trên thì giá lưu bãi được tính theo biểu phí dựa trên thời gian thực tế container lưu trên bãi Cảng.

X. GIÁ DỊCH VỤ NÂNG | HẠ CONTAINER

Biểu 24:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG			RỎNG		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container 20'	640.000	691.200	704.000	420.000	453.600	462.000
Container 40'	880.000	950.400	968.000	590.000	637.200	649.000
Container trên 40'	980.000	1.058.400	1.078.000	630.000	680.400	693.000

- Đối với container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại, container quá khổ, quá tải: tăng thu 50% đơn giá Biểu 24.
- Container lạnh: tăng thu 35% đơn giá Biểu 24. Container lạnh không cần cắm điện đơn giá tính như container thông thường.

PHẦN SÁU: CÁC KHOẢN PHỤ THU DỊCH VỤ KHÁC

Biểu 25:

CÁC KHOẢN PHỤ THU	ĐƠN GIÁ THU KHOẢN THEO LƯỢT, XE			ĐƠN GIÁ THU THEO GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG LÔ HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%		
Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng:					
Xe tải, xe máy, xe container ra vào cảng giao nhận hàng hóa [không bao gồm vật tư, nhiên liệu, lương thực thực phẩm cấp cho tàu và hàng hoá xếp dỡ từ tàu]	20.000	21.600	22.000	-	VND/xe
Xe vào sửa máy móc, phương tiện, thiết bị cho các khách hàng trong cảng [không bao gồm cung cấp vật tư]	20.000	21.600	22.000	-	VND/xe

Xe tải, xe container không chịu giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng tự ý lưu đậu qua đêm	1.200.000	1.296.000	1.320.000	-	VND/xe
Phương tiện vào cấp dầu cho tàu:					
Xe bốn	200	216	220	-	VND/lít
Sà lan ghe tàu [chưa bao gồm phí cập cầu, cập mạn]	200	216	220	-	VND/lít
Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu:					
Xe tải, xe bốn	250.000	270.000	275.000		VND/tấn
Xe tải, xe bốn [chỗ dưới 04 tấn/xe]	1.000.000	1.080.000	1.100.000		VND/xe/lượt
Tàu, xà lan, ghe [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	300.000	324.000	330.000		VND/m ³
Tàu, xà lan, ghe [chỗ dưới 100 m ³ /phương tiện, phí đã bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	3.000.000	3.240.000	3.300.000		VND/phương tiện/lượt
Phương tiện thủy cập mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu:					
Ghe sà lan tàu [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]: thu 10% giá trị lô hàng hoặc thu tối thiểu theo lượt như sau:	1.500.000	1.620.000	1.650.000	10% giá trị lô hàng	VND/phương tiện/lượt
Phương tiện vào cảng cung cấp nhiên liệu [nhớt, mỡ...]					
Xe máy, xe thô sơ, xe tải [chỗ trên 3 phuy/phương tiện]	50.000	54.000	55.000	-	VND/phuy
Xe máy, xe thô sơ, xe tải [chỗ dưới 3 phuy/phương tiện]	150.000	162.000	165.000	-	VND/phương tiện/lượt
Tàu, xà lan, ghe chỗ trên 20 phuy/phương tiện [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	50.000	54.000	55.000	-	VND/phuy
Tàu, xà lan, ghe chỗ dưới 20 phuy/phương tiện [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	1.000.000	1.080.000	1.100.000	-	VND/phương tiện/lượt
Phương tiện vào cảng giao cấp vật tư, vật liệu chèn lót, thu mua phế liệu					
Xe máy, xe ba gác, xe thô sơ gắn động cơ	165.000	178.200	181.500	-	VND/xe
Xe tải ≤ 3 tấn	330.000	356.400	363.000	-	VND/xe
Xe tải > 3 tấn	500.000	540.000	550.000	-	VND/xe
Sà lan, ghe, tàu [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	2.450.000	2.646.000	2.695.000	-	VND/phương tiện

Phương tiện vào cung cấp thực phẩm, lương thực, làm dịch vụ vệ sinh thân vỏ tàu:					
Xe máy, xe thô sơ gắn động cơ	165.000	178.200	181.500	1% giá trị hóa đơn	VND/xe
Xe tải ≤ 1 tấn	400.000	432.000	440.000	1% giá trị hóa đơn	VND/xe
Xe ô tô, xe tải > 1 tấn	600.000	648.000	660.000	1% giá trị hóa đơn	VND/xe
Xe container	900.000	972.000	990.000	1% giá trị hóa đơn	VND/xe
Sà lan [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	5.450.000	5.886.000	5.995.000	1% giá trị hóa đơn	VND/phương tiện
Ghe tàu [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	1.300.000	1.404.000	1.430.000	1% giá trị hóa đơn	VND/phương tiện
Phương tiện vào Cảng cung cấp dịch vụ khác					
Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu thu 5% giá trị dịch vụ, thu tối thiểu theo lần như sau:	1.500.000	1.620.000	1.650.000	5% giá trị dịch vụ	VND/lần
Cung cấp dịch vụ lặn khảo sát đáy tàu	900.000	972.000	990.000	-	VND/lần
Cân dịch vụ	100.000	108.000	110.000	-	VND/xe/lượt
Xử lý lại thủ tục gate in, gate out theo yêu cầu của khách hàng	120.000	129.600	132.000	-	VND/container

PHẦN BẢY: CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH GIÁ DỊCH VỤ

Trường hợp giá dầu nhiên liệu trên thị trường biến động mạnh ảnh hưởng trực tiếp đến đơn giá dịch vụ. Cơ chế điều chỉnh đơn giá do biến động giá dầu nhiên liệu áp dụng đối với các nhóm dịch vụ sau:

Nhóm 1:

- Biểu 7: Dịch vụ xếp dỡ, chuyển tải
- Biểu 14: Dịch vụ cho thuê Phương tiện | Thiết bị tại cảng theo khối lượng [Không bao gồm cho thuê cầu bờ]

Nhóm 2:

- Biểu 16: Dịch vụ đóng rút hàng container
- Biểu 18: Dịch vụ vận chuyển container trong nội bộ cảng
- Biểu 24: Dịch vụ nâng hạ container

Nhóm 3:

- Biểu 12: Dịch vụ cho thuê Phương tiện | Thiết bị tại cảng theo thời gian [Không bao gồm cho thuê cầu bờ]

1. Căn cứ giá dầu nhiên liệu tham chiếu:

Loại nhiên liệu: Dầu Đielzen 0,05S-II [Vùng 2]



Nguồn dữ liệu: Giá niêm yết công khai theo thông cáo báo chí chính thức của Petrolimex tại website www.petrolimex.com.vn/ndi/thong-cao-bao-chi.html

2. Nguyên tắc điều chỉnh:

Nhóm 1:

Mức phụ thu cơ sở và đơn giá dịch vụ điều chỉnh áp dụng từ ngày 03/04/2026 được quy định như sau:

Stt	Dịch vụ	Mức phụ thu cơ sở [VND/tấn]
1	Bốc xếp Hàng Hóa từ xe cầu cảng → Tàu thủy hoặc ngược lại	1.500
2	Nâng hạ Hàng Hóa tại kho bãi cảng	1.000
3	Chuyển tải Hàng Hóa từ kho cảng bãi cảng → cầu cảng hoặc ngược lại	1.000

Trường hợp giá dầu Đêzen 0,05S-II vùng 2 biến động so với giá dầu ngày 03/04/2026 chưa bao gồm VAT: 41.630 VND/lít, đơn giá dịch vụ cung cấp sẽ thay đổi tương ứng theo công thức dưới đây:

Đơn giá dịch vụ áp dụng	=	Mức phụ thu cơ sở	x	Tỷ lệ biến động giá dầu (*)	+	Đơn giá trong biểu phí
-------------------------	---	-------------------	---	-----------------------------	---	------------------------

(*) mức tỷ lệ trung bình của các lần biến động giá dầu so với Giá dầu ghi nhận [bất kể tăng hay giảm] kể từ khi bắt đầu đến khi hoàn thành cung cấp dịch vụ cho mỗi lô hàng | chuyển tàu.

Đối với lô hàng | chuyển tàu mà tỷ lệ biến động trung bình của giá dầu Đêzen 0,05S-II vùng 2 giảm đến mức dưới 115% của “giá dầu cơ sở” (**):

Đơn giá dịch vụ áp dụng	=	Đơn giá trong biểu phí	–	Mức phụ thu cơ sở
-------------------------	---	------------------------	---	-------------------

(**) Giá dầu cơ sở là giá dầu Đêzen 0,05S-II tại ngày 01/01/2026, chưa bao gồm VAT: 16.287 VND/lít

Nhóm 2: Trường hợp giá dầu Đêzen 0,05S-II vùng 2 biến động tăng hoặc giảm từ 15% trở lên so với giá dầu 03/04/2026 chưa bao gồm VAT: 41.630 VND/lít, đơn giá dịch vụ sẽ thay đổi tương ứng như sau:

Công thức tính giá điều chỉnh:

Đơn giá mới	=	Đơn giá trong biểu phí	x	[1 + (12% x % biến động giá dầu)]
-------------	---	------------------------	---	-----------------------------------

Trong đó:

% **biến động giá dầu** được tính dựa trên đơn giá dầu tại thời điểm bắt đầu dịch vụ và đơn giá dầu tại thời điểm ban hành biểu phí.

12% là tỷ trọng chi phí dầu nhiên liệu trong đơn giá của nhóm 2.

Nhóm 3: Trường hợp giá dầu Đêzen 0,05S-II vùng 2 biến động tăng hoặc giảm từ 15% trở lên so với giá dầu 03/04/2026 chưa bao gồm VAT: 41.630 VND/lít, đơn giá dịch vụ sẽ thay đổi tương ứng như sau:

Công thức tính giá điều chỉnh:

Đơn giá mới	=	Đơn giá trong biểu phí	x	[1 + (20% x % biến động giá dầu)]
-------------	---	------------------------	---	-----------------------------------

Trong đó:



% **biến động giá dầu** được tính dựa trên đơn giá dầu tại thời điểm bắt đầu dịch vụ và đơn giá dầu tại thời điểm ban hành biểu phí.
20% là tỷ trọng chi phí dầu nhiên liệu trong đơn giá của nhóm 3.

Ghi chú:

Giá dịch vụ được xây dựng trên cơ sở chi phí tại thời điểm quyết định ban hành biểu phí và có áp dụng cơ chế điều chỉnh theo biến động giá nhiên liệu.

Mức giá thực tế áp dụng được điều chỉnh theo bảng biến động giá nhiên liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

Việc điều chỉnh trong phạm vi cơ chế nêu trên không làm thay đổi bản chất mức giá trong biểu phí.

PHẦN TÁM: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2026, thay thế Quy định số 004/QĐ.26/NSIP-BGD ngày 03/08/2026. Các văn bản trước đây [nếu có] trái quy định này sẽ được bãi bỏ. Trường các Phòng / Đơn vị căn cứ tình hình thực tế và Quy định này để áp dụng thực hiện đúng đối với từng trường hợp cụ thể;
2. Đối với những trường hợp các dịch vụ phát sinh mà trong Biểu giá này chưa quy định thì Cảng thoả thuận thống nhất với khách hàng để áp dụng theo nhóm hàng tương ứng theo quy định của pháp luật;
3. Đối với những khách hàng thường xuyên và có lượng hàng thông qua Cảng với khối lượng lớn, đa dạng về chủng loại, giải phóng hàng nhanh thì sẽ được xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi do Chủ Tịch Công Ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn quyết định;
4. Biểu phí và giá dịch vụ trên đây có thể được Chủ Tịch Công Ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường tại từng thời điểm, căn cứ vào sự biến động về giá xăng dầu, giá điện, giá vật tư tiêu hao, giá nhiên liệu đầu vào; các chế độ, chính sách đối với người lao động; tính chất phức tạp của việc tác nghiệp hàng hóa; chiến lược kinh doanh; điều chỉnh chính sách ưu đãi với khách hàng./.



